

**CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE
VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Shiney Prasad	Chủ tịch
Ông Larry Madge	Thành viên/Tổng Giám đốc
Bà Carene Chia	Thành viên

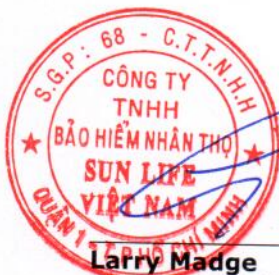
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Larry Madge
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019



Số: 367 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập vào ngày 19 tháng 3 năm 2019 từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 19 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0395-2018-001-1

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.838.420.574.117	1.251.730.126.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	317.912.074.237	320.808.953.554
1. Tiền	111		94.912.074.237	155.808.953.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		223.000.000.000	165.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.286.759.667.862	692.249.265.047
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	1.286.759.667.862	692.249.265.047
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.576.085.257	218.580.372.943
1. Phải thu của khách hàng	131		23.555.157.416	26.819.706.756
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	23.555.157.416	26.819.706.756
2. Trả trước cho người bán	132		2.709.759.501	23.028.905.967
3. Các khoản phải thu khác	135	8	197.757.200.851	180.426.473.044
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(446.032.511)	(11.694.712.824)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.172.746.761	20.091.535.133
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	10.172.746.761	20.091.535.133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.634.922.273.345	2.776.126.928.043
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.505.595.853	32.479.609.626
1. Phải thu dài hạn khác	218	8	37.505.595.853	32.479.609.626
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		16.000.000.000	16.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		21.505.595.853	16.479.609.626
II. Tài sản cố định	220		49.127.197.238	11.357.226.889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	28.011.564.000	7.082.179.650
- Nguyên giá	222		115.483.927.599	92.517.022.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.472.363.599)	(85.434.842.745)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.942.509.446	2.473.360.868
- Nguyên giá	228		79.820.812.330	74.991.290.835
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.878.302.884)	(72.517.929.967)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		16.173.123.792	1.801.686.371
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.477.619.408.080	2.618.261.427.544
1. Đầu tư dài hạn khác	258	6	2.477.619.408.080	2.618.261.427.544
IV. Tài sản dài hạn khác	260		70.670.072.174	114.028.663.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	26.445.337.332	82.105.264.474
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	44.224.734.842	31.923.399.510
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.473.342.847.462	4.027.857.054.720

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị: VND

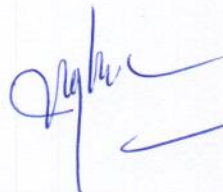
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.305.936.048.646		2.918.022.793.833	
I. Nợ ngắn hạn	310		220.621.127.052		127.882.844.749	
1. Phải trả cho người bán	312		40.273.527.179		16.972.966.010	
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	12	40.188.293.170		15.034.738.037	
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		85.234.009		1.938.227.973	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.544.330.215		2.028.083.015	
3. Phải trả người lao động	315		-		40.209.900	
4. Chi phí phải trả	316	14	107.877.622.608		93.950.769.129	
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	67.561.704.699		14.107.424.836	
6. Phí bảo hiểm tạm thu	319.1		2.363.942.351		783.391.859	
II. Nợ dài hạn	330		3.085.314.921.594		2.790.139.949.084	
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	9.810.187.566		-	
2. Dự phòng nghiệp vụ	344	16	3.075.504.734.028		2.790.139.949.084	
2.1. Dự phòng toán học	344.1		3.058.401.570.031		2.775.539.712.567	
2.2. Dự phòng phí chưa được hưởng	344.2		19.443.750		17.350.000	
2.3. Dự phòng bồi thường	344.3		2.382.848.033		976.701.982	
2.4. Dự phòng đảm bảo cân đối	344.5		497.171.024		497.171.024	
2.5. Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	344.6		8.127.574.649		8.729.296.633	
2.6. Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	344.7		6.076.126.541		4.379.716.878	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.167.406.798.816		1.109.834.260.887	
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	1.167.406.798.816		1.109.834.260.887	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.870.000.000.000		1.520.000.000.000	
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		1.827.422.558		1.827.422.558	
3. Lỗ lũy kế	421		(704.420.623.742)		(411.993.161.671)	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.473.342.847.462		4.027.857.054.720	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**CHỈ TIÊU**


1. Ngoại tệ các loại
- Đô la Mỹ (USD)

Số cuối năm	Số đầu năm
64.115,15	744.769,49


Bùi Thái Sơn
Người lập


Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng




Larry Madge
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		763.686.779.127	562.822.773.357
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	22	313.524.386.449	290.041.026.554
3. Thu nhập khác	13		1.622.330.951	1.140.967.369
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		733.328.086.352	554.498.087.787
5. Chi phí hoạt động tài chính	22		4.263.308.469	862.299.302
6. Chi phí bán hàng	23	23	336.272.922.789	248.679.783.073
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	23	308.843.493.584	219.771.130.050
8. Chi phí khác	25		854.482.736	2.697.593.862
9. Lỗ kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24-25)	50		(304.728.797.403)	(172.504.126.794)
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	24	(12.301.335.332)	(31.923.399.510)
12. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(292.427.462.071)	(140.580.727.284)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1-01.3)	01	18	770.423.795.979	567.034.422.355
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		770.425.889.729	567.051.772.355
- Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		2.093.750	17.350.000
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	19	6.737.016.852	4.211.648.998
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		763.686.779.127	562.822.773.357
4. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03)	10		763.686.779.127	562.822.773.357
5. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11		358.492.368.852	229.888.494.482
6. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		4.116.433.275	2.752.723.600
7. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13		285.356.708.194	255.385.300.902
8. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11-12+13)	15	20	639.732.643.771	482.521.071.784
9. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16=16.1+16.2)	16	21	93.595.442.581	71.977.016.003
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	16.1		74.533.063.230	67.327.667.604
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	16.2		19.062.379.351	4.649.348.399
10. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=15+16)	17		733.328.086.352	554.498.087.787
11. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=10-17)	18		30.358.692.775	8.324.685.570
12. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	313.524.386.449	290.041.026.554
13. Chi phí hoạt động tài chính	23		4.263.308.469	862.299.302
14. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24=22-23)	24		309.261.077.980	289.178.727.252
15. Chi phí bán hàng	25	23	336.272.922.789	248.679.783.073
16. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	308.843.493.584	219.771.130.050
17. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=18+24-25-26)	30		(305.496.645.618)	(170.947.500.301)
18. Thu nhập khác	31		1.622.330.951	1.140.967.369
19. Chi phí khác	32		854.482.736	2.697.593.862
20. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		767.848.215	(1.556.626.493)
21. Lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(304.728.797.403)	(172.504.126.794)
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	-
23. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	(12.301.335.332)	(31.923.399.510)
24. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(292.427.462.071)	(140.580.727.284)



Bùi Thái Sơn
Người lập



Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Larry Madge
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

1250
HI NH
CÔNG
NHÌEM
E LOI
IỆT N
TP. H
68 -
CÔNG
TNI
HIEM
UN I
IẾT
T. P. H

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ SUN LIFE VIỆT NAM

Tầng 29 Tòa nhà Vietcombank
Số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03 - DNNT

Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	787.422.505.480	554.817.419.599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(764.884.743.230)	(588.179.076.449)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(141.313.296.815)	(117.640.048.251)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	55.095.184.575	17.805.553.157
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(116.605.666.483)	(102.362.387.811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(180.286.016.473)	(235.558.539.755)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ	21	(1.491.347.100)	(7.004.574.680)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.177.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.861.926.490.000)	(1.621.625.599.989)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.435.045.000.000	1.439.176.538.943
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	254.554.198.984	244.231.169.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(172.641.638.116)	54.777.533.814
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	350.000.000.000	170.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	350.000.000.000	170.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.927.654.589)	(10.781.005.941)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	320.808.953.554	331.422.762.770
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	30.775.272	167.196.725
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	317.912.074.237	320.808.953.554



Bùi Thái Sơn
Người lập



Dương Thị Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Larry Madge
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019

1-002-
ÁNH
TY
HỮU H
ITE
AM
Ồ CH
C.T.T
3 TY
TH
HÂN T
LIFE
NAM
Ồ CH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68GP/KDBH ngày 24 tháng 01 năm 2013 do Bộ Tài chính cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Chủ sở hữu của Công ty là Sun Life Assurance Company of Canada, thành lập tại Canada.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 289 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc (bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe), kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, đầu tư vốn vào các lĩnh vực được pháp luật Việt Nam cho phép và tất cả các hoạt động khác được quy định theo pháp luật Việt Nam.

Các sản phẩm của Công ty:

- Bảo hiểm tử kỳ có hoàn phí
- Bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân có hoàn phí
- Bảo hiểm hỗn hợp - Quyền lợi học vấn nâng cao
- Bảo hiểm liên kết chung trọn đời
- Bảo hiểm liên kết chung - thời hạn 10 năm và đóng phí 3 năm
- Bảo hiểm hỗn hợp - thời hạn 10 năm và đóng phí 3 năm
- Bảo hiểm hỗn hợp - thời hạn 15 năm và đóng phí 5 năm
- Bảo hiểm hưu trí nhóm
- Bảo hiểm liên kết chung quyền lợi Bệnh hiểm nghèo thời hạn đóng phí tối thiểu 5 năm
- Bảo hiểm liên kết chung quyền lợi Bệnh hiểm nghèo thời hạn đóng phí tối thiểu 10 năm hoặc thời hạn đóng phí tối thiểu 15 năm
- Bảo hiểm tử kỳ tai nạn cá nhân
- Bảo hiểm hỗn hợp - chi trả tiền mặt định kỳ
- Bảo hiểm hưu trí 2018
- Bảo hiểm sức khỏe - Bệnh ung thư (Thời hạn bảo hiểm 5 năm)
- Bảo hiểm sức khỏe - Bệnh ung thư - Quyền lợi Phổ Thông
- Bảo hiểm sức khỏe - Bệnh ung thư - Quyền lợi Cao cấp
- Bảo hiểm bổ sung tử kỳ
- Bảo hiểm bổ sung - hỗ trợ đóng phí
- Bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo bổ sung
- Bảo hiểm bổ sung - hỗ trợ viện phí
- Bảo hiểm bổ sung - tai nạn toàn diện

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 Trụ sở chính, 02 chi nhánh và 27 địa điểm kinh doanh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 01 Trụ sở chính, 02 Chi nhánh và 29 địa điểm kinh doanh).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 02 tháng 01 năm 2019, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 01/2019/TT-BTC ("Thông tư 01") sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 01 có hiệu lực từ ngày 16 tháng 02 năm 2019. Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản dự phòng nghiệp vụ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tài sản.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	6

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng trong quản lý nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và một số các phần mềm máy tính khác. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân Golf và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền đã trả trước trong vòng 12 tháng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian đã thanh toán.

Giá trị thẻ hội viên câu lạc bộ sân golf được ghi nhận theo giá mua và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 20 đến 23 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ, dụng cụ loại nhỏ, thiết bị văn phòng, chi phí quà tặng khách hàng, chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo, chi phí trang thiết bị, cải tạo văn phòng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

001
CH
C
ÁCH
DE
VI
/ /
68
C
T
HI
SUN
TẬP
7.P

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ phí bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư số 50. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ bao gồm phí bảo hiểm đóng một lần và phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, phí bảo hiểm chưa thu được ghi nhận là doanh thu trong giai đoạn nợ phí cho phép theo hợp đồng hoặc khi được bảo đảm bằng giá trị giải ước của hợp đồng. Các khoản phí bảo hiểm chưa đến hạn nhưng lại được thu trước ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận và trình bày trên khoản mục "Phí bảo hiểm tạm thu" trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung và quỹ bảo hiểm hưu trí tự nguyện của bên mua bảo hiểm được tính toán bởi chuyên gia tính toán và được ghi nhận tại chỉ tiêu Dự phòng nghiệp vụ trên Bảng cân đối kế toán. Phí bảo hiểm từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và hợp đồng bảo hiểm hưu trí tự nguyện được ghi nhận riêng biệt cho doanh thu của Quỹ liên kết chung đầu tư (cho mục đích đầu tư) và Quỹ liên kết chung tổng hợp (cho mục đích bảo hiểm).

Thu nhập hoạt động tài chính

Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi từ trái phiếu và lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh.

Tiền lãi từ trái phiếu bao gồm cả số phân bổ của các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch khác giữa giá trị ghi nhận ban đầu của trái phiếu với giá trị trái phiếu khi đáo hạn và được phân bổ theo phương pháp lãi suất thực. Đối với tiền lãi chưa thu của khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, được ghi nhận là khoản phải thu và được căn trừ với tiền lãi trái phiếu sau khi thu được tiền. Chỉ có khoản tiền lãi của các kỳ sau ngày mua được ghi nhận là thu nhập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong cùng quý với việc ghi nhận phí bảo hiểm gốc trong phạm vi hợp đồng tái bảo hiểm.

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm chi phí giải quyết quyền lợi bảo hiểm, chi hoa hồng, và các khoản chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm.

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm

Chi giải quyết quyền lợi bảo hiểm bao gồm chi đáo hạn hợp đồng, chi giải ước hợp đồng trước hạn, và chi trả tiền bồi thường bảo hiểm. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở các hồ sơ giải quyết quyền lợi bảo hiểm được phê duyệt bởi Công ty.

Chi hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng là chi phí phải trả cho đại lý bảo hiểm nhân thọ thay mặt cho Công ty khai thác bảo hiểm, thu phí bảo hiểm và duy trì hợp đồng bảo hiểm. Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở phát sinh, dựa trên cơ sở doanh thu phí bảo hiểm và tỷ lệ hoa hồng định mức quy định bởi Công ty cho từng sản phẩm bảo hiểm và từng năm hợp đồng và phù hợp với Thông tư 50.

Chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Các chi phí khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty được thực hiện theo Thông tư 50, Thông tư số 115/2013/TT-BTC và Thông tư 52/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

- a) Dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm truyền thống:
- Dự phòng toán học được xác định theo phương pháp phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng được xác định riêng cho từng loại sản phẩm bảo hiểm và được dựa trên cơ sở các giả định, phương pháp đã được Công ty đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài Chính.
 - Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập đối với doanh thu phí bảo hiểm cho giai đoạn sau ngày kết thúc niên độ kế toán nhưng trong vòng năm tiếp theo. Dự phòng phí chưa được hưởng được Công ty sử dụng và trích lập đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm và các sản phẩm bảo hiểm thuộc nhóm bảo hiểm sức khỏe.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống.
- b) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng trên phí bảo hiểm rủi ro thu được hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại hoặc giá trị tài khoản của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Dự phòng nghiệp vụ phần liên kết chung của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- c) Dự phòng kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện:
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm được trích lập là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng trên phí bảo hiểm rủi ro thu được hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.
 - Dự phòng bồi thường được trích lập cho từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng nghiệp vụ đối với phần hưu trí tự nguyện là tổng giá trị tài khoản của hợp đồng bảo hiểm hưu trí tại thời điểm lập dự phòng.
 - Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.
- d) Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm là một (01) phần trăm từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm (05) phần trăm phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.



Hiện tại, Công ty đang trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được phê duyệt bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 378/BTC-QLBH ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty theo Nghị định 73. Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc trong năm do Công ty không có lợi nhuận sau thuế.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.272.783.266	3.659.338.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	85.419.071.141	149.764.973.540
Tiền đang chuyển	6.220.219.830	2.384.641.810
Các khoản tương đương tiền (*)	223.000.000.000	165.000.000.000
	317.912.074.237	320.808.953.554

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam với thời gian đáo hạn ngắn hơn 3 tháng và hưởng mức lãi suất hàng năm từ 5,3% đến 5,5%/năm (31 tháng 12 năm 2017: 5,1% đến 5,5%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngắn hạn	1.286.759.667.862	1.286.759.667.862	692.249.265.047	692.249.265.047
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.283.500.000.000	1.283.500.000.000	691.000.000.000	691.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	3.259.667.862	3.259.667.862	1.249.265.047	1.249.265.047
b) Dài hạn	2.477.619.408.080	2.477.619.408.080	2.618.261.427.544	2.618.261.427.544
- Tiền gửi có kỳ hạn	108.000.000.000	108.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
- Trái phiếu Chính Phủ (i)	1.960.627.166.687	1.960.627.166.687	2.068.261.427.544	2.068.261.427.544
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	408.992.241.393	408.992.241.393	100.000.000.000	100.000.000.000

(i) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ với số lượng là 18.874.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 6,20%/năm đến 8,80%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 20.634.107 trái phiếu, thời gian đáo hạn là 5 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm và 30 năm với lãi suất từ 6,3%/năm đến 9,0%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Thể hiện khoản đầu tư vào Trái phiếu doanh nghiệp với số lượng là 2.495.193 trái phiếu doanh nghiệp, thời gian đáo hạn là 2 năm, 3 năm, 5 năm và 10 năm với lãi suất từ 6,55%/năm đến 10,30%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 100 trái phiếu bảo đảm với thời hạn 5 năm, lãi suất từ 6,55%/năm đến 10,20%/năm). Công ty có kế hoạch nắm giữ những trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	19.032.047.809	24.534.424.763
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.340.819.275	2.229.722.350
Khác	182.290.332	55.559.643
	23.555.157.416	26.819.706.756



8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	63.006.507.233	30.571.481.943
Thu nhập từ lãi trái phiếu	126.765.123.680	126.856.734.852
Sun Life Assurance Company of Canada	3.959.600.534	20.128.175.901
Phải thu từ các Đại lý	2.827.242.804	790.550.011
Tạm ứng cho nhân viên	1.030.100.000	611.995.000
Khác	168.626.600	1.467.535.337
	197.757.200.851	180.426.473.044
b) Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm	16.000.000.000	16.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	11.093.883.693	9.566.331.850
Phải thu từ Tổng đại lý	6.100.309.420	-
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.311.402.740	6.913.277.776
	37.505.595.853	32.479.609.626

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	10.172.746.761	20.091.535.133
- Tiền thuê văn phòng trả trước	3.931.855.866	10.433.339.076
- Chi phí quảng cáo	433.204.160	1.666.786.121
- Chi phí quà tặng	261.894.560	746.244.906
- Chi phí thuê trung tâm dữ liệu	-	371.493.661
- Chi phí cho tổng đại lý	1.670.927.430	1.673.619.495
- Chi phí đường truyền trả trước	333.812.362	958.325.655
- Chi phí bản quyền và bảo trì phần mềm	709.239.271	2.140.538.390
- Chi phí khác	2.831.813.112	2.101.187.829
b) Dài hạn	26.445.337.332	82.105.264.474
- Thẻ hội viên sân golf	3.569.419.734	3.776.855.213
- Tiền thuê văn phòng trả trước	-	48.212.387.542
- Chi phí thiết bị và cải tạo văn phòng	22.875.917.598	30.075.921.719
- Chi phí khác	-	40.100.000
	36.618.084.093	102.196.799.607

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	88.655.652.395	3.861.370.000	92.517.022.395
Tăng trong năm	25.461.507.204	-	25.461.507.204
Thanh lý trong năm	(128.942.000)	(2.365.660.000)	(2.494.602.000)
Số dư cuối năm	113.988.217.599	1.495.710.000	115.483.927.599
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	82.697.795.202	2.737.047.543	85.434.842.745
Tăng trong năm	3.516.980.948	522.308.295	4.039.289.243
Thanh lý trong năm	(30.385.056)	(1.971.383.333)	(2.001.768.389)
Số dư cuối năm	86.184.391.094	1.287.972.505	87.472.363.599
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.957.857.193	1.124.322.457	7.082.179.650
Tại ngày cuối năm	27.803.826.505	207.737.495	28.011.564.000

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 81.980.618.105 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 82.010.054.705 đồng).

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	74.991.290.835
Tăng trong năm	4.829.521.495
Số dư cuối năm	79.820.812.330
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	72.517.929.967
Tăng trong năm	2.360.372.917
Số dư cuối năm	74.878.302.884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.473.360.868
Tại ngày cuối năm	4.942.509.446

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 72.548.118.818 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 69.079.695.268 đồng).

12. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	7.274.624.338	3.253.600.239
Chi bồi thường và các khoản phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm	25.862.231.816	4.925.414.365
Hoa hồng bảo hiểm và thu nhập phải trả cho đại lý	7.030.202.205	6.855.723.433
Phải trả khác	21.234.811	-
	40.188.293.170	15.034.738.037

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	117.006.007	9.192.371	107.813.636
Thuế thu nhập cá nhân	2.028.083.015	77.368.978.730	76.960.545.166	2.436.516.579
Thuế nhà thầu	-	2.599.530.159	2.599.530.159	-
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	2.028.083.015	80.090.514.896	79.574.267.696	2.544.330.215

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thưởng cho đại lý và tư vấn bảo hiểm	43.357.442.131	38.240.100.101
Lương và thưởng cho người lao động	36.639.847.246	31.686.364.495
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.527.375.247	1.125.680.247
Chi phí quản lý khác	26.352.957.984	22.898.624.286
	107.877.622.608	93.950.769.129

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Sun Life Assurance Company of Canada	42.293.513.398	8.126.868.191
Sun Life Financial Asia Services	18.996.154.425	-
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	1.121.219.253	1.467.124.218
Khác	5.150.817.623	4.513.432.427
	67.561.704.699	14.107.424.836
b) Dài hạn		
Phải trả tiền trợ cấp cho nhân viên dài hạn	8.510.187.566	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.300.000.000	-
	9.810.187.566	-

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng toán học	3.058.401.570.031	2.775.539.712.567
Dự phòng phí chưa được hưởng	19.443.750	17.350.000
Dự phòng bồi thường	2.382.848.033	976.701.982
Dự phòng đảm bảo cân đối	497.171.024	497.171.024
Dự phòng đảm bảo khả năng thanh toán bổ sung	8.127.574.649	8.729.296.633
Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu	6.076.126.541	4.379.716.878
	3.075.504.734.028	2.790.139.949.084

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.350.000.000.000	1.827.422.558	(271.412.434.387)	1.080.414.988.171
Vốn góp trong năm	170.000.000.000	-	-	170.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(140.580.727.284)	(140.580.727.284)
Số dư đầu năm nay	1.520.000.000.000	1.827.422.558	(411.993.161.671)	1.109.834.260.887
Vốn góp trong năm	350.000.000.000	-	-	350.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(292.427.462.071)	(292.427.462.071)
Số dư cuối năm nay	1.870.000.000.000	1.827.422.558	(704.420.623.742)	1.167.406.798.816

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu góp đủ.



18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	781.466.274.602	572.528.054.854
- Bảo hiểm tử kỳ	3.773.396.220	3.767.071.335
- Bảo hiểm hỗn hợp	66.692.117.260	84.001.189.846
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	328.282.192.805	248.232.055.329
- Bảo hiểm hưu trí	320.148.120.288	197.596.723.523
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	62.570.448.029	38.931.014.821
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	11.040.384.873	5.476.282.499
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	2.093.750	17.350.000
	770.423.795.979	567.034.422.355

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
- Bảo hiểm hỗn hợp	213.865.708	47.889.813
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.705.033.488	1.292.083.770
- Các sản phẩm bảo hiểm khác	4.818.117.656	2.871.675.415
	6.737.016.852	4.211.648.998

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường	358.492.368.852	229.888.494.482
- Bảo hiểm tử kỳ	457.214.455	215.454.062
- Bảo hiểm hỗn hợp	1.729.692.216	1.058.225.352
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	321.967.881.249	210.554.647.059
- Bảo hiểm hưu trí	25.361.761.832	14.012.654.809
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	8.975.819.100	4.047.513.200
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	4.116.433.275	2.752.723.600
- Bảo hiểm liên kết đầu tư	675.000.000	830.000.000
- Các sản phẩm bảo hiểm bổ sung	3.441.433.275	1.922.723.600
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	285.356.708.194	255.385.300.902
	639.732.643.771	482.521.071.784

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	74.533.063.230	67.327.667.604
Chi đánh giá rủi ro	622.547.139	411.444.500
Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.527.375.247	1.125.680.247
Chi khác	16.912.456.965	3.112.223.652
	93.595.442.581	71.977.016.003

500-0
 NHẢN
 NG T
 HIỆM H
 OIT
 T NA
 P. HỒ
 8 - C
 CÔNG T
 TNHH
 HIỆM NH
 JN LI
 ỆT NA
 P. P. HỒ

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	101.349.557.942	53.315.087.960
Thu nhập từ lãi đầu tư trái phiếu	176.735.435.299	194.216.790.346
Thu nhập từ bán trái phiếu	30.212.335.344	41.320.882.422
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.093.726.095	1.122.724.264
Doanh thu hoạt động tài chính khác	133.331.769	65.541.562
	313.524.386.449	290.041.026.554

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	165.671.964.978	117.095.449.282
- Chi phí dịch vụ và dụng cụ văn phòng	54.617.174.334	31.569.530.168
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.767.994.898	5.933.622.547
- Chi phí thuê văn phòng	18.497.352.296	14.876.320.757
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	370.663.519	(1.545.997.060)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.530.666.590	48.373.839.916
- Chi khác	22.387.676.969	3.468.364.440
	308.843.493.584	219.771.130.050
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý	4.469.234.121	2.210.185.531
- Chi khen thưởng hỗ trợ đại lý	154.855.627.733	123.083.253.052
- Lương và các chi phí khác cho nhân viên	82.776.470.629	68.590.283.428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.631.667.262	535.217.752
- Chi phí thuê văn phòng	21.484.169.666	14.206.526.930
- Chi phí quảng cáo	12.934.172.426	6.238.037.153
- Chi khác	58.121.580.952	33.816.279.227
	336.272.922.789	248.679.783.073

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi trước thuế	(304.728.797.403)	(172.504.126.794)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các chi phí không được khấu trừ</i>	18.234.241.735	12.887.129.246
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(286.494.555.668)	(159.616.997.548)
<i>Thuế suất thông thường</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	44.224.734.842	31.923.399.510
	44.224.734.842	31.923.399.510

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 645.981.404.948 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 359.486.849.280 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ phát sinh từ năm 2017 trở đi với số tiền 221.123.674.210 đồng. Đối với các khoản lỗ phát sinh từ năm 2017 trở về trước với số tiền 424.857.730.738 đồng, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng.

Các khoản lỗ tính thuế này sẽ hết hạn chuyển lỗ sau 5 năm tính từ năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ mang sang đáo hạn theo thời gian sau:

Năm	Lỗ tính thuế
	VND
2019	115.448.855.331
2020	73.705.350.725
2021	10.715.645.676
2022	159.616.997.548
2023	286.494.555.668
	645.981.404.948

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	39.981.521.962	29.082.847.687

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	40.247.596.896	16.283.581.069
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	53.647.469.484	6.880.403.630
Sau năm năm	-	41.365.323.345
	93.895.066.380	64.529.308.044

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả để thuê văn phòng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ dự trữ bắt buộc trừ đi lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.912.074.237	320.808.953.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.787.854.120	239.113.794.426
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.286.759.667.862	692.249.265.047
Đầu tư tài chính dài hạn	2.477.619.408.080	2.618.261.427.544
	4.340.079.004.299	3.870.433.440.571
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	107.944.673.898	31.080.390.846
Chi phí phải trả	107.877.622.608	93.950.769.129
Dự phòng nghiệp vụ	3.075.504.734.028	2.790.139.949.084
	3.291.327.030.534	2.915.171.109.059

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu các rủi ro về tài chính khi có sự thay đổi về lãi suất. Rủi ro về lãi suất phát sinh từ các khoản thu nhập mang lại từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, và sự chênh lệch giữa thời hạn chịu trách nhiệm bảo hiểm và thời gian đầu tư tài sản tương ứng. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì mức độ hợp lý của danh mục đầu tư và xem xét mức độ tương ứng giữa tài sản đầu tư và thời hạn bảo hiểm.

Rủi ro tỷ giá không ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi rủi ro tín dụng đối với các đối tác quan trọng để hạn chế rủi ro tập trung.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó.



Công ty thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Do tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản ròng, nên việc trình bày thông tin đầu tư tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc tác quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	317.912.074.237	-	317.912.074.237
Phải thu khách hàng và phải thu khác	220.282.258.267	37.505.595.853	257.787.854.120
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.286.759.667.862	-	1.286.759.667.862
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.477.619.408.080	2.477.619.408.080
	<u>1.824.954.000.366</u>	<u>2.515.125.003.933</u>	<u>4.340.079.004.299</u>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	107.944.673.898	-	107.944.673.898
Chi phí phải trả	107.877.622.608	-	107.877.622.608
Dự phòng nghiệp vụ	-	3.075.504.734.028	3.075.504.734.028
	<u>215.822.296.506</u>	<u>3.075.504.734.028</u>	<u>3.291.327.030.534</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.609.131.703.860</u>	<u>(560.379.730.095)</u>	<u>1.048.751.973.765</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	320.808.953.554	-	320.808.953.554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.634.184.800	32.479.609.626	239.113.794.426
Đầu tư tài chính ngắn hạn	692.249.265.047	-	692.249.265.047
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.618.261.427.544	2.618.261.427.544
	<u>1.219.692.403.401</u>	<u>2.650.741.037.170</u>	<u>3.870.433.440.571</u>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	31.080.390.846	-	31.080.390.846
Chi phí phải trả	93.950.769.129	-	93.950.769.129
Dự phòng nghiệp vụ	-	2.790.139.949.084	2.790.139.949.084
	<u>125.031.159.975</u>	<u>2.790.139.949.084</u>	<u>2.915.171.109.059</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.094.661.243.426</u>	<u>(139.398.911.914)</u>	<u>955.262.331.512</u>

Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro phát sinh do Công ty chịu trách nhiệm cung cấp phạm vi bảo hiểm cho chủ hợp đồng; liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các quyền lợi bảo hiểm. Mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm của Công ty là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nằm trong giới hạn rủi ro đã được thiết lập.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quy định về hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình và thủ tục phê duyệt cho các giao dịch liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức. Công ty có quy trình hướng dẫn cụ thể và chặt chẽ cùng đội ngũ thẩm định viên giàu kinh nghiệm tham gia vào quá trình thẩm định hồ sơ yêu cầu bảo hiểm, qua đó thu thập đầy đủ thông tin liên quan đến khách hàng, làm cơ sở cho việc đánh giá, phân loại rủi ro của các hồ sơ bảo hiểm để Công ty có thể đưa ra mức phí bảo hiểm phù hợp hoặc quyết định từ chối bảo hiểm.

Công ty có đội ngũ chuyên gia tính toán giàu kinh nghiệm, áp dụng các giả định có tính thận trọng cao như tỷ lệ tử vong, bảng phân loại bệnh tật, tỷ lệ tai nạn, lãi suất... trong quá trình tính toán các mức phí bảo hiểm phải thu khách hàng để xác định đúng mức phí bảo hiểm phù hợp với từng mức độ rủi ro. Công ty thiết kế và duy trì quy trình xem xét bồi thường chặt chẽ để phân biệt rõ những yêu cầu bồi thường hợp lý trong phạm vi bảo hiểm và những yêu cầu bồi thường có liên quan đến gian lận.



Công ty sử dụng các hợp đồng tái bảo hiểm và các thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời để chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho các công ty tái bảo hiểm.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Sun Life Assurance Company of Canada
 Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd
 Sun Life Financial Asia Services Ltd

Chủ sở hữu
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Sun Life Assurance Company of Canada	51.786.926.728	9.457.528.820
Sun Life Financial Asia Services Ltd	26.248.459.342	-
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	11.781.987.526	3.718.366.287
Cung cấp dịch vụ		
Sun Life Assurance Company of Canada	6.476.215.860	-
Vốn góp trong năm		
Sun Life Assurance Company of Canada	350.000.000.000	170.000.000.000

Thu nhập Hội đồng Thành viên và Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	16.829.692.772	2.190.720.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khác		
Sun Life Assurance Company of Canada	3.959.600.534	20.128.175.901
Phải trả khác cho người bán		
Sun Life Assurance Company of Canada	42.293.513.398	8.126.868.191
Sun Life Financial Asia Services Ltd	18.996.154.425	-
Sun Life India Service Centre Pvt. Ltd	1.121.219.253	1.467.124.218



Bùi Thái Sơn
 Người lập



Dương Thị Ngọc Tâm
 Kế toán trưởng



Larry Madge
 Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2019